

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên
Ông: Quát Văn Quang	Thành viên
Ông: Đặng Quang Hiệu	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Việt Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Số: 310319.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 31/03/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 290318.014/BCTC.KT5 ngày 29/03/2018 đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa xem xét trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản đầu tư nêu trên vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí tài chính (Mã số 22) trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 phản ánh thừa số tiền: 13.692.018.799 VND, năm 2017 phản ánh thiếu số tiền: 12.393.422.170 VND, chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2018 phản ánh thiếu số tiền: 13.692.018.799 VND.

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  international

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3386-2015-002-1

C.
UHA
TO
C
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.717.534.200	308.510.878.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	130.246.402	973.534.794
111	1. Tiền		130.246.402	973.534.794
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.259.804.583	255.966.189.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	157.233.538.824	248.200.604.496
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.957.147.391	5.227.379.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.550.020.163	18.460.027.475
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.480.901.795)	(15.921.822.682)
140	III. Hàng tồn kho	8	29.228.604.712	47.601.181.371
141	1. Hàng tồn kho		29.228.604.712	47.601.181.371
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.098.878.503	3.969.973.052
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.969.973.052
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.098.878.503	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.173.446.694	87.686.053.130
220	I. Tài sản cố định		241.344.946	250.202.281
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	241.344.946	250.202.281
222	- Nguyên giá		12.123.701.309	14.417.114.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.882.356.363)	(14.166.911.755)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	11	44.363.359.635	66.066.656.657
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		91.304.770.865	94.099.780.497
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.038.758.778	11.038.758.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.980.170.008)	(39.071.882.618)
260	III. Tài sản dài hạn khác		20.568.742.113	21.369.194.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.568.742.113	21.369.194.192
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		255.890.980.894	396.196.931.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		135.792.562.204	277.132.000.130
310	I. Nợ ngắn hạn		132.602.581.204	273.942.019.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.729.902.918	79.628.511.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	21.000.513.694	36.226.421.644
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.739.133.453	14.130.260.610
314	4. Phải trả người lao động		1.085.725.629	3.366.570.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	49.047.846.290	73.623.213.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.063.201.220	16.817.981.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	3.936.258.000	50.149.059.907
330	II. Nợ dài hạn		3.189.981.000	3.189.981.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.189.981.000	3.189.981.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.098.418.690	119.064.931.324
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	120.098.418.690	119.064.931.324
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	106.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.064.931.325	30.660.834.008
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.033.487.365	(17.595.902.684)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.033.487.365	(17.595.902.684)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.890.980.894	396.196.931.454

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	72.656.793.603	204.564.411.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	8.522.306.944	15.108.712.919
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.134.486.659	189.455.698.823
11	4. Giá vốn hàng bán	22	40.106.449.235	167.673.404.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.028.037.424	21.782.294.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.912.290	14.001.151
22	7. Chi phí tài chính	24	24.509.808.199	13.557.212.866
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.715.522.085	11.498.026.207
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.699.218.337	10.634.549.984
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.170.076.822)	(2.395.467.614)
31	10. Thu nhập khác	26	10.968.232.096	4.600.000.000
32	11. Chi phí khác	27	764.667.909	19.800.435.070
40	12. Lợi nhuận khác		10.203.564.187	(15.200.435.070)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.033.487.365	(17.595.902.684)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.033.487.365</u>	<u>(17.595.902.684)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	97	(1.660)

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.033.487.365	(17.595.902.684)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.501.939.294	30.493.781.227
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		605.466.300	1.999.565.171
03	- Các khoản dự phòng		21.467.366.503	(3.608.102.202)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.713.584.406	2.995.842.349
06	- Chi phí lãi vay		2.715.522.085	11.498.026.207
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	17.608.449.702
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.535.426.659	12.897.878.543
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		96.018.399.960	(28.431.721.120)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.372.576.659	96.006.740.732
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(83.750.173.567)	(12.782.901.200)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		201.628.778	13.869.219
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.713.262.382)	(347.874.381)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.378.722.155)	(4.233.604.635)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.285.873.952	63.122.387.158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.727.273	4.600.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.181.920.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.667.750.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.912.290	14.001.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.639.563	23.099.831.151
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.932.776.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.145.577.907)	(86.599.779.107)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(264.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.212.801.907)	(86.600.043.587)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(843.288.392)	(377.825.278)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		973.534.794	1.351.360.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	130.246.402	973.534.794

Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

1-TP
TO
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là thiết kế, xây dựng và tư vấn giám sát các công trình thủy điện và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, Công ty đã tập trung vào công tác quyết toán và thu hồi được lượng vốn lớn tại các dự án Thủy điện Lai Châu Thủy điện Nậm Chiến. Với nguồn tài chính thu hồi được trong năm từ công trình thủy điện Lai Châu và Sơn La, Công ty đã thực hiện trả tiền chậm nộp thuế và tiền gốc vay cho Ngân hàng, qua đó giảm đáng kể áp lực tài chính và lãi vay. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác quyết toán công trình Thủy điện Lai Châu, đẩy mạnh thi công công trình Thủy điện Nậm Thi 2 và tiếp tục thực hiện tìm kiếm hợp đồng xây lắp phù hợp với năng lực của mình.

Trong năm 2018, Doanh thu chủ yếu của Công ty là doanh thu từ công trình thủy điện Lai Châu. Công trình Thủy điện này là công trình thủy điện quốc gia được ưu đãi đơn giá thi công cao đồng thời điều kiện thi công thuận lợi giúp Công ty tiết kiệm được chi phí nhân công, di dời,... Điều này dẫn đến tỷ lệ lãi gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội hạch toán độc lập và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp các công trình thủy điện ở miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9.837.283	27.024.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.409.119	946.510.369
	130.246.402	973.534.794

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	49.035.904.747	-	79.520.691.072	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	7.809.268.832	-	8.309.268.832	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	71.176.838.338	-	97.186.174.781	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	2.975.614.587	-	17.570.793.234	-
Tổng Công ty Licogi - CTPC	11.795.666.020	-	34.712.412.980	-
Các đối tượng khác	14.440.246.300	(1.645.637.693)	10.901.263.597	(219.664.580)
	157.233.538.824	(1.645.637.693)	248.200.604.496	(219.664.580)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn				
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	-	-	1.775.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 6	213.180.000	-	213.180.000	-
- Công ty CP Sông Đà 7.02	-	-	600.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 8.01	-	-	770.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.743.967.391	(942.145.500)	1.869.199.818	(942.145.500)
	1.957.147.391	(942.145.500)	5.227.379.818	(942.145.500)
b) Trả trước cho các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	-	600.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC NGÂN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu công nợ tạm ứng	3.370.022.665	-	2.107.496.941	-
Phải thu khác	16.173.997.498	(15.893.118.602)	16.346.530.534	(14.760.012.602)
- Tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	9.535.531.002	(9.464.303.579)	9.440.607.579	(8.331.197.579)
- Bà Trần Thị Tuyết - Tiền chuyển nhượng cổ phần ⁽ⁱ⁾	1.025.000.000	(1.025.000.000)	1.025.000.000	(1.025.000.000)
- Công ty CP Sông Đà 705 - Tiền ứng vốn SXKD ⁽ⁱⁱ⁾	4.751.036.818	(4.751.036.818)	4.751.036.818	(4.751.036.818)
- Các khoản phải thu khác	862.429.678	(652.778.205)	1.129.886.137	(652.778.205)
	<u>19.550.020.163</u>	<u>(15.893.118.602)</u>	<u>18.460.027.475</u>	<u>(14.760.012.602)</u>
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>250.049.090</u>	-	<u>250.049.090</u>	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCNP từ năm 2010.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà 705 vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty không tính lãi khoản vay này.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1.645.637.693	-	219.664.580	-
Trả trước cho người bán	942.145.500	-	942.145.500	-
Phải thu khác	15.964.346.025	71.227.423	15.869.422.602	1.109.410.000
- Công ty CP Sông Đà 7.05	4.751.036.818	-	4.751.036.818	-
- Bà Trần Thị Tuyết	1.025.000.000	-	1.025.000.000	-
- Các đối tượng đã nghỉ việc	9.535.531.002	71.227.423	9.440.607.579	1.109.410.000
- Các đối tượng khác	652.778.205	-	652.778.205	-
	18.552.129.218	71.227.423	17.031.232.682	1.109.410.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.480.000	-	1.163.391.415	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.115.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.224.124.712	-	46.436.674.074	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	2.709.417.196	-	12.446.417.833	-
- Công trình Thủy điện Nậm Thi 2	22.985.196.516	-	18.006.660.396	-
- Các công trình khác	3.529.511.000	-	15.983.595.845	-
	29.228.604.712	-	47.601.181.371	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.638.137.904	4.445.876.892	333.099.240	14.417.114.036
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.293.412.727)	-	(2.293.412.727)
Số dư cuối năm	9.638.137.904	2.152.464.165	333.099.240	12.123.701.309
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.407.864.623	4.425.947.892	333.099.240	14.166.911.755
- Khấu hao trong năm	-	6.642.999	-	6.642.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.291.198.391)	-	(2.291.198.391)
Số dư cuối năm	9.407.864.623	2.141.392.500	333.099.240	11.882.356.363
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	230.273.281	19.929.000	-	250.202.281
Tại ngày cuối năm	230.273.281	11.071.665	-	241.344.946

- Giá trị còn lại cuối năm tài chính của các TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 230.273.281 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.703.621.311 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	707.769.405	909.398.180
Tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc ⁽ⁱ⁾	19.860.972.708	20.459.796.012
	20.568.742.113	21.369.194.192

⁽ⁱ⁾ Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (Quý 3 năm 2011).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	91.304.770.865	(50.164.672.230)	94.099.780.497	(33.129.061.469)
Công ty CP Sông Đà 7.02 ⁽ⁱ⁾	41.746.413.455	(8.867.502.352)	41.746.413.455	(625.706.054)
Công ty CP Thủy điện Nậm He ⁽ⁱⁱ⁾	49.558.357.410	(41.297.169.878)	52.353.367.042	(32.503.355.415)
Các khoản đầu tư khác	11.038.758.778	(7.815.497.778)	11.038.758.778	(5.942.821.149)
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.060.400.000	(5.051.000.000)	6.060.400.000	(3.752.403.371)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	(1.100.000.000)
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	1.140.581.000	-	1.140.581.000	-
Công ty CP Sông Đà 7.04 ^(iv)	2.737.777.778	(1.664.497.778)	2.737.777.778	(1.090.417.778)
	102.343.529.643	(57.980.170.008)	105.138.539.275	(39.071.882.618)

⁽ⁱ⁾ Công ty trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.02 căn cứ vào Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 năm 2018 đã được kiểm toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He dựa trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty này và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2018, theo thông tin từ Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, mã số thuế 5700646454 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Đồng thời, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty này tại ngày 31/12/2018, do đó Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

^(iv) Tại ngày 31/12/2018, Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 căn cứ theo giá đóng của tại ngày 28/12/2018 trên sàn giao dịch HNX đối với cổ phiếu của Công ty này là 4.300 VND/cổ phiếu.

Ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	4.177.406	34,81%	34,81%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	4.918.836	42,55%	42,55%	Thủy điện

Trong năm 2018, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm vốn góp đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường ngày 10/05/2018, số tiền vốn góp giảm là: 2.795.009.632 VND. Điều này dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty giảm từ 43,91% xuống còn 42,55%.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	606.040	19,00%	19,00%	Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phôi thép
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh	114.058	0,95%	4,18%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	249.600	3,85%	3,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	110.000	15,98%	15,98%	Xây dựng

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc
- Các đối tượng khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	9.664.507.438	9.664.507.438	10.653.633.806	10.653.633.806
	-	-	5.953.010.541	5.953.010.541
	3.426.689.174	3.426.689.174	10.126.689.174	10.126.689.174
	2.292.865.364	2.292.865.364	6.113.773.964	6.113.773.964
	19.345.840.942	19.345.840.942	46.781.403.531	23.980.478.959
	34.729.902.918	34.729.902.918	79.628.511.016	56.827.586.444
	9.664.507.438	9.664.507.438	16.606.644.347	16.606.644.347

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a) Người mua trả trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ⁽ⁱ⁾
- Công ty Cổ phần Vinapol
- Các đối tượng khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
	20.321.375.894	20.321.375.894	21.974.584.577	21.974.584.577
	-	-	8.621.608.964	8.621.608.964
	679.137.800	679.137.800	5.630.228.103	5.630.228.103
	21.000.513.694	21.000.513.694	36.226.421.644	36.226.421.644
	20.321.375.894	20.321.375.894	21.974.584.577	21.974.584.577

b) Người mua trả trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền ứng trước của Công ty CP Sông Đà 702 để Công ty thực hiện thi công Công trình Thủy điện Nậm Thi 2 cho Công ty này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.856.605.192	2.227.039.540	9.701.300.691	1.098.878.503	1.481.222.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.367.998	-	-	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	-	485.286.103	96.684.699	282.917.761	-	299.053.041
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.774.001.317	202.488.553	32.000.000	-	5.944.489.870
	-	14.130.260.610	2.526.212.792	10.016.218.452	1.098.878.503	7.739.133.453

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.148.361.861	14.146.102.158
Trích trước chi phí thi công	44.839.484.429	55.637.730.421
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Lai Châu	20.886.449.940	26.653.561.875
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến	14.010.353.022	14.872.136.223
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Bàn Chát	3.970.382.039	8.856.904.547
- Chi phí thi công các công trình khác	5.972.299.428	5.255.127.776
Chi phí thí nghiệm - Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà	-	3.779.381.132
Chi phí phải trả khác	60.000.000	60.000.000
	49.047.846.290	73.623.213.711

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.389.337.580	1.630.638.437
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126.270.000	126.270.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.547.593.640	15.061.073.425
- Cổ tức phải trả	193.335.520	193.335.520
- Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	715.068.660	813.463.140
- Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	3.095.214.838	3.095.214.838
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.030.951.682	1.088.551.682
- Tiền thưởng phải trả	849.000.000	849.000.000
- Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	4.003.709.453	5.284.037.128
- Phải trả khác	3.660.313.487	3.737.471.117
	15.063.201.220	16.817.981.862
b) Dài hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà tiền ủy thác mua cổ phần	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả CBCNV tiền ủy thác mua cổ phần	2.149.981.000	2.149.981.000
	3.189.981.000	3.189.981.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	193.335.520	193.335.520
- Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	715.068.660	813.463.140
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.030.951.682	1.088.551.682
- Tiền thưởng phải trả	849.000.000	849.000.000
	2.788.355.862	2.944.350.342
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.095.214.838	3.095.214.838

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018				Trong năm				31/12/2018	
	Giá trị VND		Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND		Giảm VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn										
Vay ngắn hạn										
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	48.231.651.107	48.231.651.107	9.989.482.000	9.989.482.000	10.932.776.000	-	55.228.169.107	9.986.000.000	3.936.258.000	3.936.258.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	38.242.169.107	38.242.169.107	-	-	-	-	38.242.169.107	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	-	-	-	-	10.932.776.000	-	7.000.000.000	-	3.932.776.000	3.932.776.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800	-	-	-
	<u>50.149.059.907</u>	<u>50.149.059.907</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>10.932.776.000</u>	<u>57.145.577.907</u>	<u>3.936.258.000</u>	<u>3.936.258.000</u>	<u>3.936.258.000</u>	<u>3.936.258.000</u>
b) Vay dài hạn										
Vay dài hạn										
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	1.917.408.800	-	-	1.917.408.800	-	-	-
	<u>1.917.408.800</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>-</u>	<u>1.917.408.800</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.917.408.800)	(1.917.408.800)	-	-	-	-	(1.917.408.800)	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Sơn La	Thả nổi	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	3.482.000	9.989.482.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Thả nổi	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	-	38.242.169.107
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	9,90%	Tín chấp	3.932.776.000	-
			<u>3.936.258.000</u>	<u>48.231.651.107</u>

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	106.000.000.000	41.040.583.437	(10.379.749.429)	136.660.834.008
Lỗ trong năm trước	-	-	(17.595.902.684)	(17.595.902.684)
Bù lỗ bằng Quỹ đầu tư phát triển	-	(10.379.749.429)	10.379.749.429	-
Số dư cuối năm trước	106.000.000.000	30.660.834.008	(17.595.902.684)	119.064.931.324
Số dư đầu năm nay	106.000.000.000	30.660.834.008	(17.595.902.684)	119.064.931.324
Lãi trong năm nay	-	-	1.033.487.366	1.033.487.366
Bù lỗ bằng Quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱ⁾	-	(17.595.902.683)	17.595.902.683	-
Số dư cuối năm nay	106.000.000.000	13.064.931.325	1.033.487.365	120.098.418.690

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết số 01NQ/SD7-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đồng ý sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để bù đắp khoản lỗ của năm trước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Doanh	11.580.000.000	10,92%	11.580.000.000	10,92%
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	20.913.800.000	19,73%	8.448.000.000	7,97%
Ông Nguyễn Trọng Khoa	16.801.000.000	15,85%	8.000.000.000	7,55%
Các cổ đông khác	56.705.200.000	53,50%	77.972.000.000	73,56%
Cộng	106.000.000.000	100%	106.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	106.000.000.000	106.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	106.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	10.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	10.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.064.931.325	30.660.834.008
	13.064.931.325	30.660.834.008

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	90.653.941.746	90.653.941.746
	90.973.941.746	90.653.941.746

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	70.185.813.917	201.289.563.869
Doanh thu hoạt động khác	2.470.979.686	3.274.847.873
	72.656.793.603	204.564.411.742
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	4.151.630.004	26.405.143.600

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	8.522.306.944	15.108.712.919
	8.522.306.944	15.108.712.919

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	38.066.337.939	165.160.886.982
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	2.040.111.296	2.512.517.756
	40.106.449.235	167.673.404.738

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.912.290	14.001.151
	10.912.290	14.001.151

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.715.522.085	11.498.026.207
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.795.009.632	7.609.843.500
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	18.908.287.391	(5.575.804.199)
Chi phí tài chính khác	90.989.091	25.147.358
	24.509.808.199	13.557.212.866

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.396.005	350.958.597
Chi phí nhân công	4.167.741.364	5.599.894.253
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	276.566.919	141.763.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.642.999	9.527.574
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	2.559.079.113	1.967.701.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.349.967	1.983.843.616
Chi phí khác bằng tiền	212.441.970	577.860.431
	8.699.218.337	10.634.549.984

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	70.512.936	4.600.000.000
Thu từ xử lý công nợ phải trả	622.526.400	-
Thu từ lãi ngân hàng được miễn giảm ⁽ⁱ⁾	6.009.659.723	-
Thu từ giảm trừ trích trước chi phí ⁽ⁱⁱ⁾	4.261.156.496	-
Các khoản khác	4.376.541	-
	10.968.232.096	4.600.000.000

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản lãi được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây miễn giảm theo Công văn số 339/CV-BIDV.HTA ngày 28/03/2018 với số tiền 211.379.105 VND và khoản lãi được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội miễn giảm theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/08/2018 với số tiền 5.798.280.618 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là khoản giảm trích trước chi phí thí nghiệm liên quan đến thi công công trình thủy điện Sơn La do Công ty xác định không phải trả khoản chi phí này.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý các khoản công nợ phải thu cá nhân khác	103.557.124	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính	202.488.553	2.127.376.525
Chi phí thực hiện dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang	320.000.000	17.608.449.702
Các khoản khác	138.622.232	64.608.843
	764.667.909	19.800.435.070

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.033.487.365	(17.595.902.684)
Các khoản điều chỉnh tăng	522.488.553	19.735.826.227
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm và phạt vi phạm hành chính	202.488.553	2.127.376.525
- Chi phí thực hiện Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang	320.000.000	17.608.449.702
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.555.975.918)	(2.139.923.543)
- Chuyển lỗ năm trước	(1.555.975.918)	(2.139.923.543)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.367.998	14.367.998
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.367.998	14.367.998

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.033.487.365	(17.595.902.684)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.033.487.365	(17.595.902.684)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.600.000	10.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	(1.660)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.210.485.610	13.885.925.013
Chi phí nhân công	8.739.551.771	10.799.601.617
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	292.226.442	390.206.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.642.999	1.400.741.870
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	2.559.079.113	1.967.701.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.966.619.624	49.843.804.149
Chi phí khác bằng tiền	678.364.231	577.860.431
	31.455.969.790	78.868.841.632

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	130.246.402	-	973.534.794	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.783.558.987	(17.538.756.295)	266.660.631.971	(14.979.677.182)
Đầu tư dài hạn	2.737.777.778	(1.664.497.778)	2.737.777.778	(1.090.417.778)
Cộng	179.651.583.167	(19.203.254.073)	270.371.944.543	(16.070.094.960)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.936.258.000	50.149.059.907
Phải trả người bán, phải trả khác	52.983.085.138	99.636.473.878
Chi phí phải trả	49.047.846.290	73.623.213.711
Cộng	105.967.189.428	223.408.747.496

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	1.073.280.000	-	1.073.280.000
Cộng	-	1.073.280.000	-	1.073.280.000
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	1.647.360.000	-	1.647.360.000
Cộng	-	1.647.360.000	-	1.647.360.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền	130.246.402	-	130.246.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.244.802.692	-	159.244.802.692
Cộng	159.375.049.094	-	159.375.049.094
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền	973.534.794	-	973.534.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.680.954.789	-	251.680.954.789
Cộng	252.654.489.583	-	252.654.489.583

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	3.936.258.000	-	3.936.258.000
Phải trả người bán, phải trả khác	49.793.104.138	3.189.981.000	52.983.085.138
Chi phí phải trả	49.047.846.290	-	49.047.846.290
Cộng	102.777.208.428	3.189.981.000	105.967.189.428
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	50.149.059.907	-	50.149.059.907
Phải trả người bán, phải trả khác	96.446.492.878	3.189.981.000	99.636.473.878
Chi phí phải trả	73.623.213.711	-	73.623.213.711
Cộng	220.218.766.496	3.189.981.000	223.408.747.496

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Theo Phụ lục lục hợp đồng số 02/2016/PLHĐ/SĐ7-XMMB của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG về việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (bên nhận chuyển nhượng), theo đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 có nghĩa vụ thanh toán số công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn với số tiền là 1.597.129.556 VND. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có biên bản làm việc giữa các bên có liên quan với chủ nợ về nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ này.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua vật tư và dịch vụ		4.347.426.578	7.780.357.616
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	6.613.360.641
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà	4.347.426.578	1.166.996.975
Doanh thu xây lắp		4.151.630.004	26.405.143.600
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	4.151.630.004	26.405.143.600
Mua cổ phần		-	32.181.920.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	32.181.920.000

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán		-	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	600.000.000
Phải thu khác		250.049.090	250.049.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà	250.049.090	250.049.090
Phải trả người bán		9.664.507.438	16.606.644.347
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	5.953.010.541
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà	9.664.507.438	10.653.633.806
Người mua trả tiền trước		20.321.375.894	21.974.584.577
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	20.321.375.894	21.974.584.577
Phải trả khác		3.095.214.838	3.095.214.838
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	3.095.214.838	3.095.214.838

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

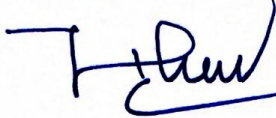
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	325.242.523	278.868.510
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.034.881.193	875.810.402

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Đức Trọng
Người lập biểu



Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

